



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2019, Tập đoàn 3M.

Đã đăng ký bản quyền. Việc sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này với mục đích sử dụng đúng cách sản phẩm 3M được cho phép: (1) thông tin được sao chép đầy đủ mà không có thay đổi trừ khi được gửi trước bằng văn bản từ 3M, và (2) bản sao cũng như bản gốc không được bán lại hoặc được phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận.

<b>Nhóm tài liệu:</b>	27-4303-7	<b>Số phiên bản:</b>	1.01
<b>Ngày phát hành:</b>	21/10/2019	<b>Ngày thay thế:</b>	25/02/2019

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/ND-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

### Phần 01: nhận dạng hóa chất

#### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883

#### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

##### Mục đích sử dụng

Ô tô

#### 1.3. Thông tin người cung ứng

<b>Địa chỉ</b>	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Số điện thoại</b>	+84 28 5416 0429
<b>Email:</b>	Không áp dụng

<b>Website</b>	<a href="https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/">https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/</a>
----------------	---

#### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

### Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

#### Phân loại nguy hiểm

Sol khí dễ cháy: loại 1

Khí nén: khí hóa lỏng

Ăn mòn/kích ứng da: loại 2

Độc tính sinh sản - loại 1B

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

## Thành phần nhân

### Từ khóa

Nguy hiểm

## Biểu tượng cảnh báo

Ngọn lửa | Bình gas | Dầu chám than | Nguy cơ về sức khỏe

## Hình vẽ cảnh báo



## Cảnh báo nguy hiểm

H222  
H280  
H229

Sol khí cực kỳ dễ cháy.  
Chứa khí nén, có thể phát nổ nếu gia nhiệt  
Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng

H315  
H336  
H360

Gây kích ứng da  
Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.  
Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

H370

Gây tổn thương đến các cơ quan:  
Hệ tuần hoàn |

H372

Có thể gây tổn thương đến con qua nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.  
hệ thần kinh |  
Hệ thống hô hấp  
cơ quan cảm giác |

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

## Lưu ý phòng ngừa

### Phòng ngừa:

P201  
P210  
P211  
P251  
P260  
P261  
P271  
P280E

Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.  
Giữ xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt còn nóng - không hút thuốc.  
Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.  
Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.  
Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.  
Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.  
Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc khu vực có hệ thống thông khí tốt.  
Đeo găng tay bảo hộ.

### Phản ứng:

P302 + P352  
P332 + P313  
P308 + P311

Nếu dính trên da: rửa với một lượng lớn xà phòng và nước sạch  
Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.  
Trong trường hợp phơi nhiễm hoặc nghi ngờ: liên hệ trung tâm cấp cứu - phòng độc  
hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

P308 + P313

Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.

### Lưu trữ:

P410 + P403  
P410 + P412  
P405

Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Lưu trữ ở nơi thông thoáng.  
Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.  
Tủ đựng phải được khóa lại.

**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883****Sự tiêu hủy**

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Nguy cơ khác**

Cô ý sử dụng sai cách như cô đặc và hít sản phẩm có thể gây nguy hiểm hoặc tử vong.

**Phần 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu**

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Talc	14807-96-6	10 - 30
Toluene	108-88-3	10 - 30
Methyl Acetate	79-20-9	8 - 18
Asphalt	8052-42-4	< 13
Oxidized Petroleum Asphalt	64742-93-4	< 13
Propane	74-98-6	7 - 13
Alpha-Methylstyrene-Isoamylene-Piperylene Polymer	62258-49-5	5 - 10
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	5 - 10
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	26471-45-4	3 - 7
Dimethyl Ether	115-10-6	1 - 5
Styrene-Butadiene Polymer	9003-55-8	0.5 - 1.5
Carbon Black	Bí mật thương nghiệp	0.5 - 1.5
Methyl Alcohol	67-56-1	< 0.2
Benzene	71-43-2	< 0.02

**Phần 4: biện pháp sơ cấp cứu****Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

**Tiếp xúc với da**

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

**Tiếp xúc với mắt**

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

**Trường hợp nuốt phải**

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

**Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm**

Xem phần 11.1 dữ liệu về độc tính

**Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt**

Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

## Phần 5: biện pháp chữa cháy

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Sử dụng chất dập lửa phù hợp cho đám cháy xung quanh

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Hydrocarbons  
Formaldehyde  
Carbon monoxide  
Carbon dioxide  
Hydrogen Sulfide  
Oxides of Sulfur

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

## Phần 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố cháy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

### 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Đối với sự cố cháy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

### 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rỉ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rỉ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bọt foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## Phần 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

### 3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883

Không sử dụng trong không gian kín mức độ thông khí thấp. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hoi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

#### Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Đóng chặt thùng chứa. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

## Phần 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Toluene	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Talc	14807-96-6	ACGIH	TWA(respirable fraction):2 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Methyl Alcohol	67-56-1	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:250 ppm	Da
Benzene	71-43-2	ACGIH	TWA:0.5 ppm;STEL:2.5 ppm	SKIN, A1: gây ung thư cho con người
Propane	74-98-6	ACGIH	Limit value not established:	Ngạt thở.
Methyl Acetate	79-20-9	ACGIH	TWA:200 ppm;STEL:250 ppm	
Asphalt	8052-42-4	ACGIH	TWA(as benzene solubles, inhalable fraction):0.5 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Carbon Black	Bí mật thương nghiệp	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m3	A3: gây ung thư ở động vật

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

### Kiểm soát phơi nhiễm

#### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hoi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo hộ hô hấp.

#### Thiết bị bảo hộ cá nhân

##### Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

**Bảo vệ da/tay**

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

**Bảo vệ đường hô hấp**

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm.

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

**Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học****9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng Ở bình chứa sol khí
<b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>	Sol khí
<b>Màu sắc</b>	Đen
<b>Mùi</b>	Mùi dung môi
<b>Ngưỡng mùi</b>	Không có dữ liệu
<b>pH</b>	Không áp dụng
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	Không áp dụng
<b>Nhiệt độ sôi</b>	Không có dữ liệu
<b>điểm chớp cháy</b>	4 °C [Phương pháp thử nghiệm:Pensky-Martens Closed Cup]
<b>Tốc độ bay hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>Khả năng cháy</b>	Không áp dụng
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	Không có dữ liệu
<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	Không có dữ liệu
<b>Áp suất bay hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>Tỷ trọng hơi</b>	Không có dữ liệu
<b>Tỷ trọng</b>	1,08 g/ml
<b>Mật độ tương đối</b>	1,08 [Ref StdNước = 1]
<b>Độ tan trong nước</b>	Không có dữ liệu
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	Không có dữ liệu
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	Không có dữ liệu
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	>=263 °C [Chi tiết:literature value]
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có dữ liệu
<b>Độ nhớt</b>	7.500 mPa-s
<b>Kích thước hạt trung bình</b>	Không có dữ liệu
<b>Mật độ lớn</b>	Không có dữ liệu
<b>Phân tử khối</b>	Không có dữ liệu
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	39,4 % khối lượng [Phương pháp thử nghiệm:tính theo CARB loại 2]
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	426 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]
<b>Phân trăm bay hơi</b>	48,4 % khối lượng
<b>Nhiệt độ chảy mềm</b>	Không có dữ liệu
<b>VOC ít H2O &amp; dung môi miễn trừ</b>	529 g/l [Phương pháp thử nghiệm:tính theo quy tắc SCAQMD 443.1]

Các giá trị được đánh dấu \* trong bảng trên là các giá trị đại diện dựa trên kết quả thử nghiệm nguyên vật liệu và sản phẩm đã chọn. Ngoài ra, đặc tính của vật liệu có thể thay đổi phụ thuộc và quy trình và điều kiện sử dụng bao gồm thay đổi kích thước hạt hoặc phối trộn với các vật liệu khác. Để thu thập dữ liệu cụ thể cho vật liệu, 3M khuyến khích người dùng tiến hành kiểm tra đặc tính dựa trên thông số sử dụng tại cơ sở cụ thể.

## **Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**

### **10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### **10.2. Tính ổn định hoá học**

Ổn định

### **10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm**

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### **10.4. Các điều kiện cần tránh**

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

### **10.5. Các vật liệu không tương thích**

Chất khử

Tác nhân oxy hóa mạnh

### **10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**

**Chất**

Không có

**Điều kiện**

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## **Phần 11: Thông tin về độc tính**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### **11.1. Thông tin về các tác động độc hại**

#### **Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### **Hít phải**

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

#### **Tiếp xúc với da**

Kích ứng da: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Tiếp xúc với mắt**

Kích ứng mắt ở mức độ vừa phải: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ mắt.

**Nuốt phải**

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Các ảnh hưởng sức khỏe khác:**

**Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu**

Ức chế hệ thần kinh trung ương (CNS): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau đầu, chóng mặt, buồn ngủ, buồn nôn, buồn nôn, phản ứng chậm, nói chậm, choáng và bất tỉnh.

Phơi nhiễm đơn, trên mức khuyến nghị, có thể gây ra:

Tim mất cảm: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm nhịp tim không đều (rối loạn nhịp tim), ngất, đau ngực và có thể gây tử vong.

**Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:**

Viêm phổi: Dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho dai dẳng, khó thở, đau ngực, có đờm và thay đổi các chức năng phổi.

Ảnh hưởng mắt: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm mờ mắt hoặc suy giảm thị lực đáng kể. Ảnh hưởng thính giác: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm khiếm thính, rối loạn chức năng cân bằng và ù tai. Ảnh hưởng khứu giác: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm giảm khả năng hoặc mất hoàn toàn khả năng cảm nhận mùi. Ảnh hưởng thần kinh: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm thay đổi tính cách, thiếu phối hợp, mất cảm giác, ngứa ran hoặc tê liệt tứ chi, yếu, run và/hoặc thay đổi huyết áp và nhịp tim.

**Độc tính sinh sản/phát triển:**

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

**Gây ung thư:**

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Propane	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 200.000 ppm
Toluene	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
Toluene	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
Toluene	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg
Talc	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Talc	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Methyl Acetate	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Methyl Acetate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 49 mg/l
Methyl Acetate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Asphalt	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Oxidized Petroleum Asphalt	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Asphalt	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Oxidized Petroleum Asphalt	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Alpha-Methylstyrene-Isoamylene-Piperylene Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg



**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

Alpha-Methylstyrene-Isoamylene-Piperylene Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 40.000 mg/kg
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Da	Thỏ	LD50 3.000 mg/kg
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,2 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Dimethyl Ether	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 164.000 ppm
Styrene-Butadiene Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
Styrene-Butadiene Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Methyl Alcohol	Da		LD50 ước tính 1.000 - 2.000 mg/kg
Methyl Alcohol	Hít - hơi		LC50 ước tính 10 - 20 mg/l
Methyl Alcohol	Nuốt phải		LD50 ước tính 50 - 300 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Propane	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Toluene	Thỏ	Chất kích ứng
Talc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Acetate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Asphalt	Người	Kích ứng tối thiểu
Oxidized Petroleum Asphalt	Người	Kích ứng tối thiểu
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Thỏ	Chất kích ứng
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng tối thiểu
Styrene-Butadiene Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng nhẹ

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
Propane	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Toluene	Thỏ	Kích ứng vừa
Talc	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Acetate	Thỏ	Kích ứng vừa
Asphalt	Người	Kích ứng nhẹ
Oxidized Petroleum Asphalt	Người	Kích ứng nhẹ
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Methyl Alcohol	Thỏ	Kích ứng vừa

**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Toluene	Chuột bạch	không có
Methyl Acetate	Người	không có
Methyl Alcohol	Chuột bạch	không có

**Mẫn cảm do ánh sáng**

**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

Tên	Loài	Giá trị
Asphalt	Người	Không nhạy cảm
Oxidized Petroleum Asphalt	Người	Không nhạy cảm

**Kích ứng hô hấp**

Tên	Loài	Giá trị
Talc	Người	không có

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
Propane	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vitro	Không gây đột biến
Toluene	In vivo	Không gây đột biến
Talc	In vitro	Không gây đột biến
Talc	In vivo	Không gây đột biến
Methyl Acetate	In vitro	Không gây đột biến
Methyl Acetate	In vivo	Không gây đột biến
Asphalt	In vivo	Không gây đột biến
Asphalt	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Oxidized Petroleum Asphalt	In vivo	Không gây đột biến
Oxidized Petroleum Asphalt	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	In vitro	Không gây đột biến
Dimethyl Ether	In vitro	Không gây đột biến
Dimethyl Ether	In vivo	Không gây đột biến
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Alcohol	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Toluene	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Toluene	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Talc	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Asphalt	Không được đề cập	Con người và động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Oxidized Petroleum Asphalt	Không được đề cập	Con người và động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Dimethyl Ether	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Methyl Alcohol	Hít thở	Nhiều loài động vật	Không gây ung thư

**Độc hại với khả năng sinh sản**

**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Tháng
Toluene	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/day	trong thời gian mang thai
Toluene	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Talc	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg	Trong thai kỳ
Dimethyl Ether	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 40.000 ppm	Trong thai kỳ
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg/day	21 Ngày
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 4.000 mg/kg/day	Trong thai kỳ
Methyl Alcohol	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 1,3 mg/l	Trong thai kỳ

**Cơ quan đặc hiệu**

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Propane	Hít thở	Tim mạch cảm	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	
Propane	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Propane	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
Toluene	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Methyl Acetate	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Hít thở	Mù	không có		NOAEL Không có	
Methyl Acetate	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt		NOAEL Không có	
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Con người và động vật	NOAEL Không có	
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Đánh giá của chuyên	NOAEL Không có	

**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

				gia		
Dimethyl Ether	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Chuột	LOAEL 10.000 ppm	30 Phút
Dimethyl Ether	Hít thở	Tim mãn cảm	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chó	NOAEL 100.000 ppm	5 Phút
Methyl Alcohol	Hít thở	Mù	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Alcohol	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	không có
Methyl Alcohol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL Không có	6 Giờ
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Mù	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Toluene	Hít thở	hệ thống thính giác   Mắt   hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thần kinh	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
Toluene	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
Toluene	Hít thở	Tim   Gan   Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
Toluene	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
Toluene	Hít thở	Hệ thống huyết trùng   hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Toluene	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Gan   Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
Toluene	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	28 Ngày
Toluene	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	4 Tuần
Talc	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Talc	Hít thở	xơ phổi   Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 18 mg/m3	113 Tuần
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	28 Ngày
Methyl Acetate	Hít thở	Hệ nội tiết   Hệ thống huyết trùng   Gan   Hệ miễn dịch   Thận và/hoặc bàng	không có	Chuột	NOAEL 6,1 mg/l	28 Ngày

**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

		quang				
Asphalt	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Oxidized Petroleum Asphalt	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Dimethyl Ether	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 25.000 ppm	2 năm
Dimethyl Ether	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 20.000 ppm	30 Tuần
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Alcohol	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6,55 mg/l	4 Tuần
Methyl Alcohol	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 13,1 mg/l	6 Tuần
Methyl Alcohol	Nuốt phải	Gan   Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	90 Ngày

**Nguy cơ hô hấp**

Tên	Giá trị
Toluene	Nguy cơ hô hấp
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

**Phần 12: Thông tin về sinh thái học**

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính****Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Talc	14807-96-6		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Toluene	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	5,5 mg/l
Toluene	108-88-3	Loài cá khác	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	6,41 mg/l
Toluene	108-88-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect	12,5 mg/l

**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

					Concentration 50%	
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	3,78 mg/l
Toluene	108-88-3	Coho salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	No obs Effect Conc	3,2 mg/l
Toluene	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	No obs Effect Conc	0,74 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>120 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	1.026,7 mg/l
Methyl Acetate	79-20-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	120 mg/l
Asphalt	8052-42-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Oxidized Petroleum Asphalt	64742-93-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Propane	74-98-6		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Alpha- Methylstyrene- Isoamylene- Piperylene Polymer	62258-49-5		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Fathead Minnow	Ước tính	96 Giờ	Lethal Level 50%	4,1 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Level 50%	4,5 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Level 50%	11 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No obs Effect Level	2,6 mg/l
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Level	0,1 mg/l
Butadiene-	26471-45-4		Không có dữ			

**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer			liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Dimethyl Ether	115-10-6	Guppy	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>4.100 mg/l
Dimethyl Ether	115-10-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>4.400 mg/l
Carbon Black	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Styrene-Butadiene Polymer	9003-55-8		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Methyl Alcohol	67-56-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	Effect Concentration 50%	16,9 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	15.400 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	Effect Concentration 50%	22.000 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	24 Giờ	Effect Concentration 50%	20.803 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	No obs Effect Conc	9,96 mg/l
Methyl Alcohol	67-56-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	122 mg/l
Benzene	71-43-2	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	29 mg/l
Benzene	71-43-2	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	5,3 mg/l
Benzene	71-43-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	9,23 mg/l
Benzene	71-43-2	Fathead Minnow	Thí nghiệm	32 Ngày	No obs Effect Conc	0,8 mg/l
Benzene	71-43-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 10%	34 mg/l
Benzene	71-43-2	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	No obs Effect Conc	3 mg/l

**Tính bền vững và phân hủy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
----------	--------	------------------------	----------------------	----------------------	--------------------	-----------

**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

Talc	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 % khối lượng	
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	70 % khối lượng	OECD 301D - Closed Bottle Test
Asphalt	8052-42-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Oxidized Petroleum Asphalt	64742-93-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Propane	74-98-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	27.5 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
Alpha-Methylstyrene-Isoamylene-Piperylene Polymer	62258-49-5	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	18.7 % khối lượng	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	77.05 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	26471-45-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Dimethyl Ether	115-10-6	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	12.4 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
Dimethyl Ether	115-10-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 % khối lượng	OECD 301D - Closed Bottle Test
Carbon Black	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Styrene-Butadiene Polymer	9003-55-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	92 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Benzene	71-43-2	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không	26 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác



**3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

				khí)		
Benzene	71-43-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	63 % khối lượng	OECD 301F - Manometric Respiro

**12.3. Khả năng tích lũy sinh học**

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Talc	14807-96-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Toluene	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	Phương pháp khác
Methyl Acetate	79-20-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.18	Phương pháp khác
Asphalt	8052-42-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Oxidized Petroleum Asphalt	64742-93-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Propane	74-98-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.36	Phương pháp khác
Alpha-Methylstyrene-Isoamylene-Piperylene Polymer	62258-49-5	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	7.7	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Solvent Naphtha (Petroleum), Light Aliphatic	64742-89-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Butadiene-Styrene-Meta-Divinylbenzene Polymer	26471-45-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Dimethyl Ether	115-10-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Carbon Black	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Styrene-Butadiene Polymer	9003-55-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

### 3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883

Methyl Alcohol	67-56-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.77	Phương pháp khác
Benzene	71-43-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.13	Phương pháp khác

#### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

#### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

### Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

#### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

### Phần 14: thông tin vận chuyển

#### Vận chuyển đường biển

**Mã số UNUN1950**

**Loại hình vận chuyển**Sol khí, dễ cháy

**Tên kỹ thuật**Không được phân loại

**Phân loại mối nguy**2.1

**Nguy cơ khác**Không được phân loại

**Đóng gói**Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn**Có

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

#### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UNUN1950**

**Loại hình vận chuyển**Sol khí, dễ cháy

**Tên kỹ thuật**Không được phân loại

**Phân loại mối nguy**2.1

**Nguy cơ khác**Không được phân loại

**Đóng gói**Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn**Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## **Phần 15: Thông tin pháp luật**

### **15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp**

#### **Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

## **Phần 16: thông tin khác**

#### **Thông tin được sửa đổi**

Section 01: E-mail address thông tin đã được thêm vào.  
Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng Thông tin đã được thay đổi.  
Phần 03: Bảng thành phần sản phẩm Thông tin đã được thay đổi.  
Phần 0.4:4.2. Thông tin về tác động tới sức khỏe Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 05: bảng các sản phẩm cháy độc hại Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 06: thông tin cách thu dọn phát thải ngẫu nhiên Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 08: thông tin kiểm soát kỹ thuật phù hợp Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/tay Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 09: tuyên bố bổ sung thông tin đã được thêm vào.  
Phần 09: màu sắc thông tin đã được thêm vào.  
Phần 09: mùi thông tin đã được thêm vào.  
Phần 09: thông tin mùi, màu sắc, cấp độ Thông tin bị xóa.  
Phần 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 09: độ tan trong nước Thông tin bị xóa.  
Mục 09: giá trị độ tan trong nước thông tin đã được thêm vào.  
Mục 09: nồng độ hơi thông tin đã được thêm vào.  
Mục 09: giá trị nồng độ hơi Thông tin bị xóa.  
Mục 10: các đặc điểm bền vật lý khác thông tin đã được thêm vào.  
Phần 11: Bảng độc tính cấp Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: tác động đến sức khỏe - tiêu hóa Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: thông tin các tác động đến sức khỏe - hít thở Thông tin đã được thay đổi.  
Mục 11: tác động đến sức khỏe - da Thông tin đã được thay đổi.  
Phần 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép Thông tin đã được thay đổi.  
Phần 12: Thông tin về độc tính sinh thái cho từng thành phần Thông tin đã được thay đổi.  
Phần 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy Thông tin đã được thay đổi.  
Phần 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học Thông tin đã được thay đổi.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát

### **3M™ Rubberized Undercoating Black, PN08883**

hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**